

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
(trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 6 tháng 8 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Ông Hồ Hùng Anh

Thành viên

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên

Ông Lars Kjaer

Thành viên

Ông Dominic Edward Salter Price

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Michael Hung Nguyen

Phó Tổng Giám đốc

Ông Seokhee Won

Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp lý

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza

17 Lê Duẩn

Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) (“Công ty”) trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (được gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính này.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn đính kèm tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tiền sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 116.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập các báo cáo tài chính này không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

035768
ÔNG T
CỔ PHẢ
ẬP ĐÒA
IASA
-T.P HỒ

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất lần lượt của Công ty và Tập đoàn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-411



Chang Hung Chun
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0863-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2016

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16.709.473	16.428.327	1.779.993	7.247.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	8.324.476	5.166.415	1.103.659	517.251
Tiền	111		918.656	302.970	17.769	9.901
Các khoản tương đương tiền	112		7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293.990	4.042.212	287.890	239.614
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9	3.126.527	5.227.550	316.523	6.420.798
Phải thu khách hàng	131		878.130	4.346.998	19.421	3.072.190
Trả trước cho người bán	132		872.866	341.231	139.931	134.636
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	135		762.400	-	-	2.172.320
Phải thu khác	136		641.598	527.770	157.171	1.041.652
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(28.589)	(2.064)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		122	13.615	-	-
Hàng tồn kho	140	10	4.417.969	1.604.854	-	-
Hàng tồn kho	141		4.434.592	1.627.172	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.623)	(22.318)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		546.511	387.296	71.921	69.998
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79.536	70.227	974	396
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		445.579	295.726	52.859	50.380
Thuế phải thu Nhà nước	153	18	21.396	21.343	18.088	19.222

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		55.140.227	36.536.773	22.431.116	17.399.699
Các khoản phải thu dài hạn	210	9	10.432.139	1.447.633	7.908.358	5.025.630
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		8.563.114	-	4.773.374	2.283.927
Phải thu dài hạn khác	216		1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703
Tài sản cố định	220		26.998.134	20.253.476	3.626	9.443
Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.965.062	18.409.913	2.429	7.172
Nguyên giá	222		22.597.132	19.887.100	20.899	20.759
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.632.070)	(1.477.187)	(18.470)	(13.587)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	31.407	44.867	-	-
Nguyên giá	225		67.300	67.300	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(35.893)	(22.433)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.001.665	1.798.696	1.197	2.271
Nguyên giá	228		7.906.859	2.262.894	4.532	4.532
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(905.194)	(464.198)	(3.335)	(2.261)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.480.035	3.811.051	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.480.035	3.811.051	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	9.144.883	8.745.176	14.515.337	12.322.338
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	6.526.105	3.389.914
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.124.149	8.601.126	7.989.232	8.932.424
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	144.050	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.085.036	2.279.437	3.795	42.288
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.042.622	1.369.592	3.795	42.288
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	213.737	117.491	-	-
Lợi thế thương mại	269	17	828.677	792.354	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.849.700	52.965.100	24.211.109	24.647.360

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		44.740.654	31.039.961	7.093.306	7.116.242
Nợ ngắn hạn	310		15.005.196	11.796.756	3.104.584	2.341.101
Phải trả người bán	311		2.419.059	999.340	240	1.451
Người mua trả tiền trước	312		139.989	35.786	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	504.532	962.550	-	1.127
Phải trả người lao động	314		257.716	258	-	-
Chi phí phải trả	315	19	2.875.921	1.862.531	147.891	215.239
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	398.473	1.866.738	111.611	1.555.324
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	8.366.625	6.042.278	2.844.842	567.960
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.881	27.275	-	-
Nợ dài hạn	330		29.735.458	19.243.205	3.988.722	4.775.141
Phải trả người bán dài hạn	331		75.845	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	20	97.813	177.901	-	75.141
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	27.253.112	17.521.970	3.988.722	4.700.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.692.753	932.787	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	615.935	610.547	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

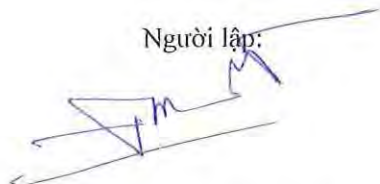
Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		27.109.046	21.925.139	17.117.803	17.531.118
Vốn chủ sở hữu	410	23	27.109.046	21.925.139	17.117.803	17.531.118
Vốn cổ phần	411	24	7.467.179	7.358.081	7.467.179	7.358.081
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		7.467.179	7.358.081	7.467.179	7.358.081
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	9.631.106	9.631.164	9.631.106	9.631.164
Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	(9.045.049)	(9.045.049)	(1.488.972)	(1.488.972)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.561.380	7.071.887	1.508.490	2.030.845
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (lỗ lũy kế) đến cuối năm trước</i>	421a		7.069.066	5.991.718	2.030.845	(1.206.546)
<i>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		1.492.314	1.080.169	(522.355)	3.237.391
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.494.430	6.909.056	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		71.849.700	52.965.100	24.211.109	24.647.360

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	31.324.871	16.377.834	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	696.461	257.940	-	-
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	27	30.628.410	16.119.894	-	-
Giá vốn hàng bán	11	28	20.819.786	9.703.190	-	-
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		9.808.624	6.416.704	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.382.303	1.570.967	678.580	4.259.505
Chi phí hoạt động tài chính	22	30	2.714.701	1.710.991	626.779	922.574
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.425.305	1.464.722	623.115	909.287
Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	24	31	499.017	(53.061)	-	-
Chi phí bán hàng	25	32	4.044.357	2.672.111	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.664.517	1.048.358	583.219	106.550
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.266.369	2.503.150	(531.418)	3.230.381
Thu nhập khác	31	34	34.513	305.437	9.113	8.443
Chi phí khác	32	35	74.153	68.856	50	1.433
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(39.640)	236.581	9.063	7.010
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		3.226.729	2.739.731	(522.355)	3.237.391

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

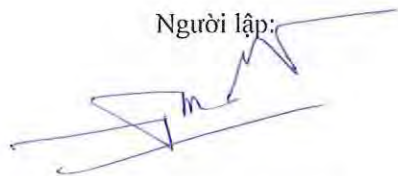
Mẫu B 02 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty			
		2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại		
	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50	3.226.729	2.739.731	(522.355)	3.237.391	
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	817.534	958.677	-	-
	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(118.055)	(255.988)	-	-
	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.527.250	2.037.042	(522.355)	3.237.391
	Phân bổ:						
	Cổ đông của Công ty	61		1.478.292	1.080.169	(522.355)	3.237.391
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		1.048.958	956.873	-	-
	Lãi trên cổ phiếu			VND	VND	VND	VND
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.965	1.447	-	-
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1.963	1.418	-	-

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Tiên sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01		3.226.729	2.739.731	(522.355)	3.237.391
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao và phân bổ	02		1.814.926	1.120.817	5.957	12.185
Các khoản dự phòng	03		144.193	64.376	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thuần	04		17.866	49.068	780	(121)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.798.838)	(1.456.863)	(676.758)	(4.255.696)
Chi phí lãi vay	06		2.425.305	1.464.722	623.115	909.287
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.830.181	3.981.851	(569.261)	(96.954)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác	09		89.060	(202.202)	537.162	(1.510.445)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		283.372	(609.978)	-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác	11		1.270.210	(685.798)	1.575	1.396.875
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(18.263)	201.979	2.637	11.179
			7.454.560	2.685.852	(27.887)	(199.345)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.318.538)	(1.734.103)	(687.169)	(812.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.306.820)	(562.747)	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.430)	(55.855)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.822.772	333.147	(715.056)	(1.011.676)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
		2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.856.825)	(2.708.702)	(140)	(1.411)
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	6.087	32.300	-	23.183
	Tiền chi cho các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(62.229.339)	(26.000.830)	(1.341.586)	(2.061.325)
	Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	57.373.597	24.685.669	766.183	647.042
	Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25	(3.708.222)	(1.174.308)	(4.638.251)	-
	Tiền thu từ đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	26	3.536.943	55.938	3.978.335	818.000
	Tiền thu từ tiền lãi, cổ tức và khác	27	767.707	434.094	851.006	559.159
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(8.110.052)	(4.675.839)	(384.453)	(15.352)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và góp vốn vào các công ty con từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	31	264.123	507.943	109.040	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	39.553.432	21.843.111	4.819.000	735.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.741.770)	(17.202.243)	(3.242.119)	(570.000)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	36	(640.430)	(1.336.827)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	7.435.355	3.811.984	1.685.921	165.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.148.075	(530.708)	586.412	(862.028)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.166.415	5.698.563	517.251	1.379.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	9.986	(1.440)	(4)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.324.476	5.166.415	1.103.659	517.251

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Tiền Sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích trong các công ty liên kết của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 43 công ty con và 6 công ty liên kết (1/1/2015: 22 công ty con và 3 công ty liên kết).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con

Công ty con sở hữu trực tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%
2	Công ty Cổ phần Tâm Nhìn Masan (“MH”) (trước đây là Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
3	Công ty TNHH Masan Nutri-Science (“MNS”) (trước đây là Công ty TNHH Sam Kim) (i)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC") (trước đây là Công Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,8%	78,4%
2	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan ("MSF")	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,8%	78,4%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (ii) ("MHG")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	77,8%	-
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (iii) ("SNF")	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Thị trấn Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	77,8%	-
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San) ("MSI")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	77,8%	78,4%
6	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiên ("VTF")	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	77,8%	78,4%
7	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD) ("MHD")	Sản xuất gia vị và thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	77,8%	78,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
8	Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	73,5%	74,0%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN (“MĐN”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	77,8%	78,4%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Năm Cam – Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	77,8%	78,4%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	Sản xuất và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	77,8%	78,4%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (iv) (“QNW”)	Sản xuất đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	50,6%	-
13	Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“VCF”) (viii)	Sản xuất đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	41,4%	41,7%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”) (viii)	Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	49,7%	50,1%
15	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (viii)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	49,7%	50,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 31/12/2015 1/1/2015

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
16	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%
17	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”) (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	100,0%
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (“MBPY”) (trước đây là Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	100,0%	99,9%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (v) (“MBHG”)	Sản xuất bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	-
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (vi) (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,0%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
21	Công ty TNHH Mapleleaf (vii) (“ML”)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
22	Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San (“MR”)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,7%	74,1%
23	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,7%	74,1%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,7%	74,1%
25	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	72,7%	74,1%
26	Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C.Starck (“NPHCS”)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	37,1%	37,8%
27	Công ty TNHH Kenji (“Kenji”) (i)	Tư vấn quản lý	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
28	Công ty TNHH Shika (“Shika”) (i)	Tư vấn quản lý	Tầng 6, Tòa nhà Mê Linh Point, 2 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 31/12/2015 1/1/2015

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015
29	Công ty Cổ phần Meiji (“Meiji”) (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Agri) (i)	Tư vấn quản lý	Tầng 12, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%
30	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”) (i)	Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Mây, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	70,0%
31	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“Anco Vĩnh Long”) (i)	Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cỏ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	70,0%
32	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”) (i)	Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	70,0%
33	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“Anco Thái Nguyên”) (i)	Đạm động vật	Lô B5- B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	70,0%
34	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“Anco Tiền Giang”) (i)	Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	70,0%
35	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An (“Anco Nghệ An”) (i)	Đạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cán, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Thuộc Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	70,0%
36	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang (“Anco Hậu Giang”) (i)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Tân Phú Thạch – Giai đoạn 1, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	70,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	1/1/2015
37	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) (i)	Đạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	68,6%	-
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”) (i)	Đạm động vật	Lô 13, 14 Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	68,6%	-
39	Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”) (i)	Đạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	68,6%	-
40	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi (“Toàn Lợi”) (i)	Đạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	68,6%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết

Công ty liên kết sở hữu trực tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)	Ngân hàng	19,5%	19,5%

Công ty liên kết sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 31/12/2015	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 1/1/2015
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	Sản xuất gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào (“VHS”) (trước đây là Tào Vĩnh Hào)	Sản xuất tảo	-	30,0%
3	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) (i)	Sản xuất bao bì	25,0%	-
4	Công ty Cổ phần Lộc Khang (“Lộc Khang”) (i)	Đạm động vật	26,2%	-
5	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”) (i)	Đạm động vật	25,0%	-
6	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“DN Manu”) (i)	Đạm động vật	21,3%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS từ bên thứ ba với tổng khoản thanh toán bao gồm phí giao dịch là 2.192.690 triệu VND. MNS nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Kenji, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Shika, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Meiji, 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Anco và 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Proconco. Giao dịch này dẫn đến Kenji, Shika, Meiji, Anco và Proconco trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS.

Anco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An. Giao dịch này dẫn đến Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco.

Proconco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi và cũng nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Thuận Phát, 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Lộc Khang, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu trong DN Manu. Giao dịch này dẫn đến Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Proconco. Thuận Phát, Lộc Khang, Abattoir và DN Manu trở thành công ty liên kết sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Proconco.

Vào tháng 8 và tháng 9 năm 2015, Proconco mua lại cổ phiếu quỹ từ lợi ích cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco đã tăng từ 52,1% lên 65,8% tại ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vào tháng 12 năm 2015, Kenji đã mua thêm 4.412.628 cổ phiếu của Proconco từ lợi ích cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco đã tăng từ 65,8% lên 68,6%.

- (ii) Vào tháng 6 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6300262818 phê duyệt thành lập MHG, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MSF. MHG trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.
- (iii) Vào tháng 1 năm 2015, MSF đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của SNF từ bên thứ ba với tổng khoản thanh toán là 200.000 triệu VND, bao gồm phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến SNF trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.
- (iv) Vào ngày 25 tháng 12 năm 2015, MSB đã mua 65,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của QNW từ bên thứ ba với tổng khoản thanh toán là 140.189 triệu VND bao gồm phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến QNW trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSB, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.
- (v) Vào tháng 2 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6300259029 phê duyệt thành lập MBHG, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MMBR. MBHG trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MMBR, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MB.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (vi) Vào tháng 2 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313132445 phê duyệt thành lập MBD, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MB. MBD trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MB, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MB.
- (vii) Vào tháng 12 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313573915 phê duyệt thành lập ML một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MH. ML được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MH.
- (viii) Các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, MSC và MSB.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 32 nhân viên (1/1/2015: 32 nhân viên) và Tập đoàn có 8.660 nhân viên (1/1/2015: 7.047 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây về phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a)) – lãi hoặc lỗ từ việc mua lại hoặc thanh lý một phần công ty con mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát nay được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b)) – cách sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau nay được chỉ rõ trong Thông tư 200;
- Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(l)) – không phân bổ lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu; và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(w)) – lãi hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty nay được xác định sau khi trừ đi các khoản trích lập vào quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) *Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11-*Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01-*Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21-*Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) *Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung*

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma Sau)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20 % đến 50 % quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma Sau)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(vii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu từ khách hàng, khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty và các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động. Khi Công ty hoặc công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đang được ghi nhận ở tài khoản Chi phí Trả trước Dài hạn xấp xỉ bằng 3.443 triệu VND đã được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lợi nhuận thuần hợp nhất trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã giảm xuống 2.686 triệu VND (sau khi trừ đi 757 triệu VND ảnh hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn, một số chi phí cụ thể liên quan đến tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến các hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con có liên quan trực tiếp đến việc gia công các sản phẩm vonfram được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của đơn vị sản phẩm trên ước tính đầu ra số lượng sản phẩm.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền trong đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) *Mối quan hệ khách hàng*

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 5 đến 20 năm.

(v) *Tài nguyên nước khoáng*

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) *Quyền khai thác mỏ*

Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(ix) *Công nghệ*

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(x) *Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng*

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Tài sản khai khoáng bao gồm:

- Chi phí thăm dò, thăm định và phát triển được vốn hóa (bao gồm quy trình hốc dở đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc dở đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được đề cập dưới đây trong ‘Chi phí bóc dở đất đá chờ kết chuyển’).

Chi phí bóc dở đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dở lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dở đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dở đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dở đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dở đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dở đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dở đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dở đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dở đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dở đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(viii) Chi phí vay và phí thu xếp

Chi phí vay và phí thu xếp là các chi phí phát sinh liên quan để nhận được các khoản vay dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của khoản vay đó.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chi phí vay và phí thu xếp được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo thời hạn của khoản vay đó. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng theo Thông tư 200, số dư chưa phân bổ được ghi nhận trước đây trong chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân loại lại vào vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn và tiếp tục được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các chi phí vay phát sinh sau ngày 1 tháng 1 năm 2015 sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)

và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty và Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty và Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty và Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty và Tập đoàn nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính được phân loại trong các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chúng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc tại ngày ký kết hợp đồng phái sinh. Lãi hoặc lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán với lợi ích cổ đông không kiểm soát mà không làm ảnh hưởng đến quyền kiểm soát công ty con trước đây được ghi nhận trong Vốn khác. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do việc áp dụng Thông tư 202, chênh lệch này được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Vốn khác được ghi nhận trước đây sẽ được phân loại lại vào phần Vốn khác của chủ sở hữu.

(t) *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu và lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

(z) Chi trả bằng cổ phiếu

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá.

5. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống;
- Đạm động vật;
- Khác: Khai thác mỏ và chế biến; các dịch vụ tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống 2014		Đạm động vật 2014		Khác 2014		Tổng 2014	
	Triệu VND	Phân loại lại	Triệu VND	Phân loại lại	Triệu VND	Phân loại lại	Triệu VND	Phân loại lại
Doanh thu của bộ phận	13.916.891	13.294.163	14.053.644	-	2.657.875	2.825.731	30.628.410	16.119.894
Lợi nhuận gộp của bộ phận	6.095.489	5.645.811	2.916.623	-	796.512	770.893	9.808.624	6.416.704
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.052.023	2.666.839	782.474	194.773	164.636	(357.790)	2.999.133	2.503.822
Chi phí không phân bổ							(471.883)	(466.780)
Lợi nhuận thuần							2.527.250	2.037.042

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống 31/12/2015		Đạm động vật 31/12/2015		Khác 31/12/2015		Tổng 31/12/2015	
	Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	20.712.909	15.108.276	14.766.478	-	34.546.124	32.556.806	70.025.511	47.665.082
							1.824.189	5.300.018
Tổng tài sản							71.849.700	52.965.100
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	16.381.478	10.963.588	7.804.983	-	13.454.736	9.891.791	37.641.197	20.855.379
							7.099.457	10.184.582
Tổng nợ phải trả							44.740.654	31.039.961
Chi tiêu vốn	1.865.381	843.267	194.788	-	1.796.516	1.885.626	3.856.685	2.728.893
Khấu hao	380.125	278.654	102.062	-	770.150	612.488	1.252.337	891.142
Phân bổ	455.809	319.250	247.772	-	115.780	201.807	819.361	521.057

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn xem xét rằng Tập đoàn chỉ hoạt động trong một vùng địa lý Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Hợp nhất kinh doanh

(a) Mua SNF

Vào tháng 1 năm 2015, MSF, một công ty con trong Tập đoàn, đã hoàn tất việc mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của SNF với tổng khoản thanh toán là 200.000 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này giúp Công ty nắm giữ 77,8% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong SNF tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.161	-	19.161
Các khoản phải thu khách hàng	1.619	-	1.619
Phải thu khác	486	-	486
Hàng tồn kho	6.575	-	6.575
Các khoản phải thu – dài hạn	1.359	-	1.359
Tài sản cố định hữu hình – thuần	11.559	846	12.405
Tài sản cố định vô hình – thuần	93	40.755	40.848
Chi phí trả trước dài hạn	286	-	286
Nợ phải trả ngắn hạn	(7.762)	-	(7.762)
Nợ thuế thu nhập hoãn lại	-	(6.445)	(6.445)
Tài sản thuần có thể xác định được	33.376	35.156	68.532
Tài sản thuần mua được			68.532
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 17)			131.468
Khoản thanh toán cho việc mua lại			200.000
Khoản tiền thu được			(19.161)
Tiền thuần chi ra			180.839

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất SNF vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 103.265 triệu VND doanh thu thuần và 12.462 triệu VND lợi nhuận sau thuế TNDN vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Mua MNS

Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Sam Kim (tên trước đây của MNS) với tổng khoản thanh toán là 2.192.690 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua cổ phần này giúp Công ty nắm giữ 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong MNS tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.869.174	-	1.869.174
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	577.500	-	577.500
Các khoản phải thu – ngắn hạn	859.515	-	859.515
Hàng tồn kho	3.155.172	-	3.155.172
Tài sản ngắn hạn khác	56.580	-	56.580
Các khoản phải thu – dài hạn	54.434	-	54.434
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.150.394	24.102	1.174.496
Tài sản cố định vô hình – thuần	4.682.517	487.538	5.170.055
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223.192	-	223.192
Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác	48.340	-	48.340
Chi phí trả trước dài hạn	121.257	-	121.257
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	72.542	-	72.542
Vay ngắn hạn	(682.900)	-	(682.900)
Nợ phải trả ngắn hạn khác	(1.573.137)	-	(1.573.137)
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	(3.645.425)	-	(3.645.425)
Nợ thuế thu nhập hoãn lại	(742.779)	(76.746)	(819.525)
Dự phòng dài hạn	(32.904)	-	(32.904)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(4.039.942)	(248.081)	(4.288.023)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được	2.153.530	186.813	2.340.343
Tài sản thuần mua được			2.340.331
Lãi từ giao dịch mua rẻ (Thuyết minh 29)			(147.641)
Khoản thanh toán cho việc mua lại			2.192.690
Khoản tiền thu được			(1.869.174)
Tiền thuần chỉ ra			323.516

Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được trong nghiệp vụ mua lại và khoản thanh toán cho việc mua lại là 147.641 triệu VND được ghi nhận trong doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 29).

Lãi từ giao dịch mua rẻ chủ yếu là giá trị mà Tập đoàn đã bỏ ra để mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản mua được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 14.053.644 triệu VND doanh thu thuần và 782.474 triệu VND lợi nhuận sau thuế TNDN vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Trong năm 2014, MNS đã ký hợp đồng quyền chọn với các lợi ích cổ đông không kiểm soát của Anco về (1) quyền chọn bán nhằm cho phép các lợi ích cổ đông không kiểm soát của Anco bán 30,0% cổ phần còn lại, với giá thỏa thuận và thời hạn thực hiện là trong vòng 18 tháng kể từ tháng 6 năm 2015 và (2) quyền chọn mua 30,0% cổ phần còn lại của Anco, với giá thỏa thuận và thời hạn thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ tháng 12 năm 2016.

MNS cũng ký hợp đồng quyền chọn với lợi ích cổ đông không kiểm soát của Anco để mua lại toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu của một đơn vị đang tồn tại hoặc một đơn vị sẽ được thành lập bởi các cổ đông trên trong ngành đạm động vật. Hợp đồng quyền chọn này sẽ được thực hiện trong năm 2016.

(c) Mua QNW

Vào tháng 12 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 65,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của QNW thông qua MSB với tổng khoản thanh toán là 140.189 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua cổ phần này giúp Công ty nắm giữ 50,6% lợi ích vốn chủ sở hữu thực tế trong QNW tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.102	-	88.102
Phải thu ngắn hạn	2.010	-	2.010
Hàng tồn kho	28.550	-	28.550
Tài sản ngắn hạn khác	1.800	-	1.800
Tài sản cố định hữu hình – thuần	37.555	(6.940)	30.615
Tài sản cố định vô hình – thuần	17.822	148.676	166.498
Chi phí trả trước dài hạn	35.936	-	35.936
Nợ phải trả ngắn hạn	(114.449)	-	(114.449)
Phải trả người bán dài hạn	(12.478)	-	(12.478)
Phải trả dài hạn khác	(4.672)	-	(4.672)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(28.347)	(28.347)
Tài sản thuần có thể xác định được	80.176	113.389	193.565
Tài sản thuần mua được			125.817
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 17)			14.373
Khoản thanh toán cho việc mua lại			140.190
Khoản tiền thu được			(88.102)
Phải trả cho việc cổ phần hóa (Thuyết minh 20)			81.605
Chi phí trích trước cho việc cổ phần hóa			(77.790)
Tiền thuần chi ra			55.903

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Việc mua lại phát sinh vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Do đó, việc đóng góp doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh được mua vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không đáng kể.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	8.379	1.432	150	124
Tiền gửi ngân hàng	909.225	301.538	17.619	9.777
Tiền đang chuyển	1.052	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
	8.324.476	5.166.415	1.103.659	517.251

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Các khoản đầu tư tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
		Phân loại lại		Phân loại lại
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (a)	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con (b)	-	-	6.526.105	3.389.914
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	9.124.149	8.601.126	7.989.232	8.932.424
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	21.646	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (a)	-	144.050	-	-
	9.144.883	8.745.176	14.515.337	12.322.338

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên ba tháng nhưng không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

(b) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày tại Thuyết minh 1.

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	31/12/2015		1/1/2015			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings Company (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên	100,0%	100,0%	516.600	(*)	516.600	(*)
Công ty Cổ phần Tâm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tâm Nhìn Ma San) (“MH”)	99,9%	99,9%	3.816.815	(*)	2.873.314	(*)
Công ty TNHH Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Sam Kim) (“MNS”)	99,9%	99,9%	2.192.690	(*)	-	-
			6.526.105	(*)	3.389.914	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	MCH Triệu VND	MH Triệu VND	MNS Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	516.600	2.873.314	-	3.389.914
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6b)	-	-	2.192.690	2.192.690
Góp vốn	-	943.501	-	943.501
Số dư cuối năm	516.600	3.816.815	2.192.690	6.526.105

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tập đoàn

	31/12/2015				1/1/2015					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	19,5%	19,5%	8.838.067	-	(****)	19,5%	19,5%	8.357.101	-	(****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholime (“Cholime”)	32,8%	32,8%	254.802	-	(****)	32,8%	32,8%	240.425	-	(****)
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào (“VHS”)	-	-	-	-	-	30,0%	30,0%	3.600	-	(****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) (**)	25,0%	25,0%	8.954	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lộc Khang (“Lộc Khang”) (**)	26,2%	26,2%	5.016	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình (“Abattoir”) (**)	25,0%	25,0%	8.508	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại Đồng Nai (“ĐN Manu”) (**)	21,3%	21,3%	8.802	-	(****)	-	-	-	-	-
			9.124.149	-	(****)			8.601.126	-	(****)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	VHS Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Lộc Khang Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm – phân loại lại	8.357.101	240.425	3.600	-	-	-	-	8.601.126
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6b) (**)	-	-	-	7.684	5.070	6.286	8.566	27.606
Chia lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau ngày mua trong năm	480.966	14.377	-	1.270	(54)	2.222	236	499.017
Bán khoản đầu tư	-	-	(3.600)	-	-	-	-	(3.600)
Số dư cuối	8.838.067	254.802	-	8.954	5.016	8.508	8.802	9.124.149

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư 30,4% (1/1/2015: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 12,4% lợi ích từ đầu tư trực tiếp (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi trên 15,0% lợi ích vốn chủ sở hữu hiện hành), 3,3% lợi ích từ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH Mapleleaf (sau ảnh hưởng thuần từ suy giảm do trái phiếu chuyển đổi trên 4,5% vốn chủ sở hữu hiện hành), và 14,7% lợi ích thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS, công ty nắm giữ 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco, Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir, 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu và 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu của Lộc Khang. Kết quả của giao dịch này là các công ty này trở thành công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MNS.

(***) Vào tháng 7 năm 2015, VHC đã bán 30% lợi ích vốn chủ sở hữu trong VHS, một công ty liên kết. Giao dịch này dẫn đến Công ty không còn nắm giữ lợi ích vốn chủ sở hữu trong VHS.

(****) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	31/12/2015				1/1/2015					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Techcombank	15,00%	15,00%	7.989.232	-	(*)	19,5%	19,5%	8.932.424	-	(*)

Vào tháng 12 năm 2015, Công ty đã bán 4,5% (3,3% trên cơ sở pha loãng toàn bộ) lợi ích vốn chủ sở hữu trong Techcombank cho ML, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MH, với tổng khoản thanh toán là 943.192 triệu VND, tương đương với giá gốc khoản đầu tư.

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tập đoàn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2015				1/1/2015					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ (Thuyết minh 6(b))	5,9%	5,9%	21.646	(912)	(*)	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các giao dịch với các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 – các giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, MH đã thực hiện một số hợp đồng với các cổ đông không kiểm soát của MR, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Khoản giao dịch, tiền đã nhận	29.172
Tài sản thuần suy giảm	(167.181)
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(138.009)
	<hr/>

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Proconco

Vào tháng 8 và tháng 9 năm 2015, Proconco đã mua lại 41.722.964 cổ phiếu bằng 1.168.243 triệu VND, bao gồm chi phí giao dịch. Giao dịch này dẫn đến lợi ích kinh tế của MNS trong Proconco đã tăng 13,7%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(1.168.243)
Tài sản thuần tăng thêm	1.311.823
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	143.580
	<hr/>

Vào tháng 12 năm 2015, Kenji đã mua thêm 2,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco với tổng khoản thanh toán là 123.554 triệu VND, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá mua, tiền đã trả	(123.554)
Tài sản thuần tăng thêm	159.968
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.414
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MSC

Vào tháng 7 năm 2015, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả bằng cổ phiếu sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm phí giao dịch	38.337
Tài sản thuần bị suy giảm	(66.300)
	<hr/>
Các chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(27.963)
	<hr/>

(f) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Vào năm 2014, MCH đã cấp quyền mua lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH trị giá 525.900 triệu VND cho PENM III Germany GmbH & Co. KG tại giá đã được thỏa thuận trước và có thể được thực hiện sau 4 năm. MCH có thể tắt toán bằng cách lựa chọn bàn giao cổ phiếu sơ cấp của MCH hoặc cổ phiếu thứ cấp sở hữu bởi Công ty hoặc các bên khác.

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MR

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, BI Private Equity New Market III K/S (“PENM IP”) đã đăng ký mua 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc của MR với số tiền là 520.709 triệu VND. Bên nắm giữ các cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi bắt buộc này sẽ được trả cổ tức hàng năm cố định dao động từ 3,0% đến 10,0% trên vốn gốc và các cổ phiếu ưu đãi này bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong vòng 4 năm. Các cổ phiếu ưu đãi này cũng cho PENM II quyền được nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ và sẽ tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong trường hợp MR bị giải thể.

Là một phần của hợp đồng, MR có khả năng thực thi chuyển đổi hoặc bắt buộc chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông theo như điều khoản quy định.

9. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (xem Thuyết minh 21).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong khoản trả trước cho người bán có 200.850 triệu VND (1/1/2015: 61.723 triệu VND) liên quan đến trả trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong khoản trả trước cho quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 51.959 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty thông qua MCH (Thuyết minh 21).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu từ cho vay bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Phải thu từ cho vay ngắn hạn				Phân loại lại
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	762.400	-	-	-
Phải thu từ cho vay từ công ty con	-	-	-	2.172.320
Phải thu từ cho vay dài hạn				
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác (*)	8.563.114	-	-	-
Phải thu từ cho vay từ công ty con	-	-	4.773.374	2.283.927

(*) Khoản phải thu từ cho vay dài hạn và cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phát sinh từ hoạt động quản lý tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao hơn. Các khoản cho vay này được bảo lãnh và đảm bảo bởi các tài sản được hình thành trong tương lai từ các khoản cho vay này. Lãi suất năm của các khoản phải thu từ cho vay dài hạn là 12,0% và đáo hạn vào tháng 6 năm 2017, trừ khi được hoàn trả sớm hơn. Lãi suất năm của các khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn là 6,0% và đáo hạn vào năm 2016. Tiền lãi được thanh toán vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay. Sau ngày kết thúc năm tài chính, 9.036.014 triệu VND của các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn này đã được thu hồi.

Phải thu khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác				Phân loại lại
Khoản phải thu từ bán các khoản bồi thường	256.200	256.200	-	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	142.244	142.244	142.244	996.348
Ký quỹ ngắn hạn	46.820	5.036	31	-
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	11.773	64.972	2.905	3.398
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547	11.547	11.547
Tạm ứng	7.359	31.992	444	-
Phải thu khác	165.655	15.779	-	30.359
	641.598	527.770	157.171	1.041.652

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ dài hạn	45.836	59.835	2.313	9.381
Lãi dài hạn phải thu	-	4.712	-	-
Lãi trích trước phải thu từ các hoạt động đầu tư cho vay khác (**)	440.103	-	-	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan	-	-	3.132.671	2.732.322
Phải thu khác (***)	1.383.086	1.383.086	-	-
	1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703

(**) Sau ngày kết thúc năm tài chính, toàn bộ khoản tiền này đã được thu hồi.

(***) Khoản phải thu khác thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cân trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu các bên liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu từ công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244	142.244	142.244
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Cho vay – ngắn hạn	-	-	-	2.172.320
Cho vay – dài hạn	-	-	4.773.374	2.283.927
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	-	854.104
Phi thương mại – dài hạn	-	-	3.132.671	2.732.322

Khoản phải thu phi thương mại ngắn hạn của Tập đoàn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San), không được đảm bảo, không chịu lãi và thanh toán khi yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải thu từ cho vay dài hạn và phải thu phi thương mại từ các bên liên quan khác của Công ty bao gồm:

- (a) 2.520.711 triệu VND (1/1/2015: 2.247.291 triệu VND) liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 1.962.319 triệu VND (1/1/2015: 1.962.319 triệu VND) và lãi phải thu là 558.392 triệu VND (1/1/2015: 284.972 triệu VND). Khoản cho vay sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong năm 2017 và hưởng lãi suất năm là 12,0% (2014: 12,0% một năm);
- (b) Khoản lãi vay phải thu từ một hợp đồng cấp vốn không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 490.061 triệu VND (1/1/2015: 487.500 triệu VND). Khoản lãi này sẽ được hoàn trả vào năm 2017;
- (c) 1.555.324 triệu VND (1/1/2015: 2.134.490 triệu VND) liên quan đến khoản lãi phải thu của khoản cho vay không được đảm bảo tương đương 218 triệu USD và 2.200 tỷ VND cấp cho một công ty con. Khoản lãi phải thu này được thanh toán trong năm 2017;
- (d) 2.521.796 triệu VND (1/1/2015: 2.245.113 triệu VND) liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 1.997.555 triệu VND (1/1/2015: 1.994.358 triệu VND) và lãi phải thu là 524.241 triệu VND (1/1/2015: 250.755 triệu VND). Khoản vay này sẽ đáo hạn trong năm 2018 và hưởng lãi suất năm là 12,0% (2014: 12,0% một năm); và
- (e) 818.153 triệu VND (1/1/2015: Không) liên quan đến hợp đồng vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 813.500 triệu VND và lãi phải thu là 4.653 triệu VND. Khoản vay này sẽ đáo hạn trong năm 2017 và hưởng lãi suất năm là 6,0%.

10. Hàng tồn kho

Tập đoàn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	912.443	-	64.148	-
Nguyên vật liệu	1.939.680	(10.283)	599.438	(8.580)
Công cụ và dụng cụ	699.637	-	511.941	-
Sản phẩm dở dang	168.151	-	76.624	-
Thành phẩm	705.969	(5.906)	366.480	(13.701)
Hàng hóa tồn kho	4.453	(434)	5.097	(37)
Hàng hóa ký gửi	4.259	-	3.444	-
	4.434.592	(16.623)	1.627.172	(22.318)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	22.318	20.739
Tăng dự phòng trong năm	94.987	67.433
Sử dụng dự phòng trong năm	(99.505)	(61.739)
Hoàn nhập	(1.177)	(3.488)
Bán một công ty con trước đây	-	(627)
	16.623	22.318
Số dư cuối năm	16.623	22.318

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 16.623 triệu VND (1/1/2015: 22.318 triệu VND) hàng hóa tồn kho lưu chuyển chậm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, một phần hàng tồn kho được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con (xem Thuyết minh 21).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Lập đoàn

Nguyên giá	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	5.800.051	2.805.492	25.760	77.484	11.123.071	55.242	19.887.100
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	-	531.610	-	1.630	611.904	72.372	1.217.516
Tăng trong năm	-	83.422	43	19.551	109.311	4.755	217.082
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	487.079	-	20.306	1.607.273	3.588	2.118.246
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(773.759)	(52)	-	-	798	-	(773.013)
Thanh lý	-	(12.317)	-	(836)	(39.257)	(4.626)	(57.036)
Xóa sổ	-	(2.405)	-	(4.468)	(1.259)	(4.631)	(12.763)
Phân loại lại	-	17.309	(42)	501	(15.700)	(2.068)	-
Số dư cuối năm	5.026.292	3.910.138	25.761	114.168	13.396.141	124.632	22.597.132

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	171.419	183.107	19.076	36.627	1.040.564	26.394	1.477.187
Khấu hao trong năm	173.556	203.440	3.925	15.415	828.175	19.249	1.243.760
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(33.842)	-	-	-	(3)	-	(33.845)
Thanh lý	-	(7.515)	-	(834)	(29.464)	(4.456)	(42.269)
Xóa sổ	-	(2.405)	-	(4.468)	(1.259)	(4.631)	(12.763)
Phân loại lại	-	(968)	812	(292)	1.926	(1.478)	-
Số dư cuối năm	311.133	375.659	23.813	46.448	1.839.939	35.078	2.632.070
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	5.628.632	2.622.385	6.684	40.857	10.082.507	28.848	18.409.913
Số dư cuối năm	4.715.159	3.534.479	1.948	67.720	11.556.202	89.554	19.965.062

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 226.792 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 131.143 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn không được sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương đương 2.555 triệu VND (1/1/2015: Không).

Giá trị còn lại của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 64.989 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 33.679 triệu VND).

(*) Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, công ty con của Công ty – NPM đã phân loại lại chi phí có liên quan đến khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 936.938 triệu VND (1/1/2015: 815.204 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 10.976 tỷ VND (1/1/2015: 11.698 tỷ VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi các công ty con (xem Thuyết minh 21).

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.098	5.661	20.759
Tăng trong năm	42	98	140
Số dư cuối năm	15.140	5.759	20.899
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.353	2.234	13.587
Khấu hao trong năm	2.424	2.459	4.883
Số dư cuối năm	13.777	4.693	18.470
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.745	3.427	7.172
Số dư cuối năm	1.363	1.066	2.429

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	22.433
Khấu hao trong năm	13.460
Số dư cuối năm	35.893
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	44.867
Số dư cuối năm	31.407

Một công ty con của Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm theo thỏa thuận thuê tài chính (Thuyết minh 21(d)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoáng Triệu VND	Quyền khai khoáng Triệu VND	Kỹ thuật Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	170.254	111.350	712.471	375.110	305.336	588.373	-	-	2.262.894
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	186.718	1.109	1.700.112	2.699.104	107.362	-	669.433	13.563	5.377.401
Tăng trong năm	-	234	-	-	-	-	-	74.845	75.079
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	(49.615)	242.864	-	-	-	-	-	-	242.864
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1)	-	-	-	-	-	-	(49.616)
Xóa sổ	-	(1.763)	-	-	-	-	-	-	(1.763)
Số dư cuối năm	307.357	353.793	2.412.583	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.408	7.906.859
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	24.053	30.304	188.375	211.107	4.990	5.369	-	-	464.198
Khấu hao trong năm	7.895	29.733	120.151	162.564	2.604	30.550	92.096	2.595	448.188
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.428)	(1)	-	-	-	-	-	-	(5.429)
Xóa sổ	-	(1.763)	-	-	-	-	-	-	(1.763)
Số dư cuối năm	26.520	58.273	308.526	373.671	7.594	35.919	92.096	2.595	905.194
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	146.201	81.046	524.096	164.003	300.346	583.004	-	-	1.798.696
Số dư cuối năm	280.837	295.520	2.104.057	2.700.543	405.104	552.454	577.337	85.813	7.001.665

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình là tài sản trị giá 21.637 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 15.031 triệu VND), những vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 611.000 triệu VND (1/1/2015: 652.000 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi nội công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có quyền sử dụng đất (1/1/2015: quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 70.093 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tập đoàn (xem Thuyết minh 21).

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	4.532
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.261
Khấu hao trong năm	1.074
Số dư cuối năm	3.335
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.271
Số dư cuối năm	1.197

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.811.051	20.042.933	-	10.021
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	223.192	2.799	-	-
Tăng trong năm	3.825.674	3.356.972	-	1.093
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.118.246)	(17.154.847)	-	(4.313)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(242.864)	(67.048)	-	-
Chuyển từ công cụ và dụng cụ	397	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(449)	(6.594)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.874)	(972.598)	-	(63)
Thanh lý	(825)	(5.263)	-	(4.521)
Xóa sổ	(21)	(2.217)	-	(2.217)
Bồi thường chi phí tái định cư, chuyển sang khoản phải thu khác	-	(1.383.086)	-	-
Số dư cuối năm	5.480.035	3.811.051	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.039.805 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Công ty (1/1/2015: Không). Thêm vào đó, một số chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến phát triển mô được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (xem Thuyết minh 21).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 319.610 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 412.373 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Tài sản khai khoáng		Chi phí trước hoạt động		Chi phí đất trả trước		Chi phí bồi thường đất		Trục in, công cụ và dụng cụ		Lợi thế thương mại từ vốn hóa		Chi phí vay		Phi thu xếp		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Khác		Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	-	284.985	-	2.171	632.994	12.480	-	230.665	155.379	35.927	14.991	1.369.592	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208.589	
Tăng trong năm	145.824	-	-	33.974	6.425	19.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.757	
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	-	-	-	93.572	-	19.705	31.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.858	
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	21.210	8.376	-	-	-	31.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	529	
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	739.969	-	-	-	-	(801)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	739.168	
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	44.187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.187	
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	2.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân bổ trong năm	(12.291)	(19.630)	-	(3.399)	(33.026)	(34.384)	-	(690)	(155.379)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.624	
Phân loại lại	218.749	(226.188)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.356)	
Chuyển sang vay dài hạn và nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(229.975)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý	-	-	-	-	-	(761)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(761)	
Số dư cuối năm	1.113.461	47.543	170.505	606.393	49.597	31.344	-	23.779	2.042.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND (1/1/2015: Không) thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (xem Thuyết minh 21).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty

	Chi phí vay Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	35.969	6.319	42.288
Tăng trong năm	-	212	212
Chuyển sang vay dài hạn và nợ thuê tài chính	(35.279)	-	(35.279)
Phân bổ trong năm	(690)	(2.736)	(3.426)
Số dư cuối năm	-	3.795	3.795

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Tập đoàn	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chiết khấu hàng bán phải trả	74.263	12.770
Chi phí quảng cáo khuyến mại phải trả	109.127	71.916
Chi phí vận chuyển phải trả	8.352	19.116
Chi phí phải trả khác	16.799	9.988
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	5.196	3.701
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	213.737	117.491
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(759.684)	(749.161)
Tài sản cố định vô hình	(933.069)	(183.626)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.692.753)	(932.787)
	(1.479.016)	(815.296)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm**

	Tập đoàn			31/12/2015 Triệu VND
	1/1/2015 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND (Thuyết minh 6)	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Triệu VND	
Chiết khấu hàng bán phải trả	12.770	-	61.493	74.263
Chi phí khuyến mãi và quảng cáo phải trả	71.916	-	37.211	109.127
Chi phí vận chuyển phải trả	19.116	-	(10.764)	8.352
Khác	9.988	69.726	(62.915)	16.799
Lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	3.701	1.217	278	5.196
Tài sản cố định hữu hình	(749.161)	(45.079)	34.556	(759.684)
Tài sản cố định vô hình	(183.626)	(807.639)	58.196	(933.069)
	(815.296)	(781.775)	118.055	(1.479.016)

17. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	942.834
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	145.841
	1.088.675
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	150.480
Phân bổ trong năm	109.518
	259.998
Số dư cuối năm	828.677
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	792.354
Số dư cuối năm	828.677

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	116.597	78.677	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	62.956	27.451	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.457	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.683	736.476	-	-
Thuế tài nguyên	-	70.461	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.682	32.669	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	4.449	-	-	-
Các loại thuế khác	1.165	9.359	-	1.127
	504.532	962.550	-	1.127

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong năm

Tập đoàn

	1/1/2015 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp/hoàn trả trong năm Triệu VND	Cần trừ Triệu VND	31/12/2015
						Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	78.677	612	2.849.487	(584.985)	(2.227.194)	116.597
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.451	-	299.911	(264.406)	-	62.956
Thuế xuất nhập khẩu phải trả	7.457	-	169.600	(177.057)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	736.476	42.599	817.534	(1.306.820)	(2.106)	287.683
Thuế thu nhập cá nhân	32.669	3.983	137.479	(141.779)	(670)	31.682
Thuế nhà thầu nước ngoài và các loại thuế khác phải trả	79.820	583	223.735	(298.524)	-	5.614
	962.550	47.777	4.497.746	(2.773.571)	(2.229.970)	504.532

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	1/1/2015 Triệu VND	Số phải nộp trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các loại thuế khác	1.127	-	(1.127)	-

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Các loại thuế khác	21.396	21.343	18.088	19.222

Biến động các loại thuế phải thu Nhà nước trong năm

Tập đoàn

	1/1/2015 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Số phải thu trong năm Triệu VND	Số đã được hoàn lại trong năm Triệu VND	Giảm trừ Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế thu nhập cá nhân	13	-	657	-	(670)	-
Các loại thuế khác	21.330	2.191	55.214	(55.233)	(2.106)	21.396
	21.343	2.191	55.871	(55.233)	(2.776)	21,396

Công ty

	1/1/2015 Triệu VND	Số phải thu trong năm Triệu VND	Số đã được hoàn lại trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các loại thuế khác	19.222	1.479	(2.613)	18.088

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	758.820	476.995	-	-
Lãi vay phải trả	481.026	507.510	115.383	192.767
Chiết khấu bán hàng và phí hỗ trợ khách hàng truyền thống	445.632	70.622	-	-
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	286.166	77.125	-	-
Chi phí phải trả cho công trình xây dựng	148.815	192.614	-	-
Phí tư vấn	120.873	55.044	28.040	21.328
Thưởng và lương tháng 13	91.612	112.489	-	-
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	67.475	10.401	-	-
Chi phí vận chuyển	62.304	103.563	-	-
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	32.874	15.193	-	-
Thuế nhà thầu	11.363	79.257	2.118	334
Khác	368.961	161.718	2.350	810
	2.875.921	1.862.531	147.891	215.239

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Phải trả từ vốn hóa một công ty con (Thuyết minh 6(c))	81.605	-	-	-
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (*)	60.561	-	60.561	-
Cổ tức phải trả (**)	54.480	54.672	-	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	10.540	104	-	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	6.716	935	-	155
Mua cổ phiếu trong một công ty con và công ty liên kết	-	1.739.738	-	1.500.558
Khác	184.571	71.289	51.050	54.611
	398.473	1.866.738	111.611	1.555.324
Nợ phải trả dài hạn khác				
Phải trả dài hạn	75.009	93.043	-	14.580
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu (*)	-	60.561	-	60.561
Ký quỹ dài hạn	22.804	24.297	-	-
	97.813	177.901	-	75.141

(*) Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu thể hiện khoản nợ phải trả để phát hành thêm một lượng cổ phiếu không cố định như đã được trình bày trong Thuyết minh 25.

(**) Cổ tức phải trả thể hiện khoản phải trả cho lợi ích cổ đông không kiểm soát của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn (*)	5.302.490	5.329.971	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	3.064.135	712.307	2.844.842	567.960
	8.366.625	6.042.278	2.844.842	567.960
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (**)				
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	30.317.247	18.234.277	6.833.564	5.267.960
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.064.135)	(712.307)	(2.844.842)	(567.960)
	27.253.112	17.521.970	3.988.722	4.700.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) **Vay ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015				
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Số trong khả năng trả nợ Triệu VND	Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6) Triệu VND	Khoản thanh toán chưa thực hiện tỷ giá chưa thực hiện Triệu VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay dài hạn Triệu VND	Phân loại lại từ các khoản vay dài hạn Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Số trong khả năng trả nợ Triệu VND	
Vay ngắn hạn	5.329.971	5.329.971	682.900	16.938.456	(17.670.466)	21.629	-	5.302.490	5.302.490
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	712.307	712.307	-	-	(142.123)	-	2.493.951	3.064.135	3.064.135
	6.042.278	6.042.278	682.900	16.938.456	(17.812.589)	21.629	2.493.951	8.366.625	8.366.625

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn						
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,8% - 8,0%	681.916	3.327.030	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	4,5%	1.732.671	1.035.382	-	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,8% - 5,5%	2.322.068	928.228	-	-
Khoản vay không đảm bảo	USD	8,5%	565.835	39.331	-	-
			5.302.490	5.329.971	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- (i) 158 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“MR”), một công ty con của Tập đoàn thông qua Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tầm nhìn Ma San). Các cổ phiếu này cũng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 21(**).
- (ii) một phần hàng tồn kho và khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo được bảo lãnh bởi một công ty con của Công ty (1/1/2015: tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 885.297 triệu VND. Một phần các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 853.081 triệu VND cũng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tương ứng với các khoản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 21(**)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

() Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	961.867	4.015.513	-	-
Trái phiếu chuyển đổi (b)	567.960	567.960	567.960	567.960
Trái phiếu thường (c)	28.747.968	13.600.000	6.265.604	4.700.000
Nợ thuê tài chính (d)	39.452	50.804	-	-
	30.317.247	18.234.277	6.833.564	5.267.960

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
				31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
a. Vay dài hạn							
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9% - 9,3%	2017-2020	961.867	276.637	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2015	-	3.738.876	-	-
				961.867	4.015.513	-	-
b. Khoản vay chuyển đổi							
Jade Dragon (Mauritius) Limited	USD	2,0% - 6,0%	2015	-	567.960	-	567.960
Credit Suisse Ag	USD	9,6%	2016	567.960	-	567.960	-
c. Trái phiếu thường (bao gồm chi phí phát hành)							
	VND	8,0% - 11,0%	2016-2024	28.747.968	13.600.000	6.265.604	4.700.000
d. Nợ thuê tài chính							
	VND	14,0%	2018	39.452	50.804	-	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

- (i) các khoản vay bằng VND là 427.472 triệu VND (1/1/2015: 276.637 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 784.683 triệu VND, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 427.871 triệu VND và chi phí đất trả trước là 15.709 triệu VND (1/1/2015: 853.081 triệu VND của tài sản cố định).
- (ii) các khoản vay bằng VND là 154.395 triệu VND (1/1/2015: Không) được đảm bảo bằng chi phí trả trước cho quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 51.959 triệu VND, tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 152.255 triệu VND và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 611.934 triệu VND.
- (iii) Có liên quan đến khoản vay ngân hàng ngắn hạn có đảm bảo bằng USD, khoản vay bằng VND là 380.000 triệu VND (1/1/2015: Không) cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của MR, một công ty con của Tập đoàn thông qua MH.

Khoản vay ngân hàng bằng USD đảm bảo còn số dư của Tập đoàn tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 là 175 triệu USD, tương đương 3.738.876 triệu VND có thời gian đáo hạn vào ngày 15 tháng 8 năm 2016. Vào tháng 8 năm 2015, tất cả các khoản vay cùng với chi phí lũy kế phải trả và các chi phí có liên quan đã được trả trước kế hoạch bởi một công ty con của Công ty.

(b) Khoản vay chuyển đổi

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua Công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited là khoản vay được quyền chuyển đổi bằng USD với nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Tập đoàn trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
- (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iv) Tập đoàn còn ký kết một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó Công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một khoản tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Credit Suisse Ag, Singapore Branch (“CSA”) trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày bên trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

(c) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu thường	29.176.882	13.600.000	6.276.882	4.700.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ (*)	(428.914)	-	(11.278)	-
	28.747.968	13.600.000	6.265.604	4.700.000

- (i) 76,9 tỷ VND (1/1/2015: 2.200 tỷ VND) trái phiếu có mức lãi suất năm là 11,0%. Các khoản lãi được thanh toán theo định kỳ sáu tháng kể từ ngày phát hành. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 6 triệu (1/1/2015: 22,3 triệu) trái phiếu có thể chuyển đổi được phát hành bởi Techcombank. Các trái phiếu này đã được hoàn trả đầy đủ vào tháng 1 năm 2016;
- (ii) 2.200 tỷ VND (1/1/2015: 2.500 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 3 năm và có mức lãi suất năm là 12,0% trong năm đầu tiên, 12,5% trong năm thứ hai và biên độ 4,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong năm thứ ba. Công ty đã thế chấp 110 triệu (1/1/2015: 125 triệu) cổ phiếu của MSC để đảm bảo cho các trái phiếu này. Các trái phiếu này đã được hoàn trả đầy đủ vào tháng 1 năm 2016;
- (iii) 3.500 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Công ty đã thế chấp 74,6 triệu cổ phiếu của MSC để đảm bảo cho các trái phiếu này;
- (iv) 500 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Công ty đã thế chấp 6,7 triệu cổ phiếu của MSC để đảm bảo cho các trái phiếu này;
- (v) 2.100 tỷ VND (1/1/2015: 2.100 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 10 năm và có mức lãi suất năm là 8,0%. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và đảm bảo bằng 80,3 triệu cổ phiếu của MSC;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (vi) 9.000 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng bình quân của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng VND129,6 triệu cổ phiếu của MSC;
- (vii) 3.700 tỷ VND trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại và được đảm bảo bằng lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Masan Nutri-Science trong Anco và Proconco; và
- (viii) 8.100 tỷ VND (1/1/2015: 6.800 tỷ VND) trái phiếu với thời gian đáo hạn 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại.

Các trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản cố định dài hạn có giá trị còn lại là 15.369 tỷ VND của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

- (*) Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí vay trong chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng theo Thông tư 200, chi phí này được trừ trực tiếp vào trái phiếu đã phát hành.

Trái phiếu có đảm bảo của Công ty tương đương 6.276,9 tỷ VND bao gồm (i), (ii), (iii) và (iv) như được đề cập bên trên.

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn bao gồm cả nợ gốc và lãi phải trả.

(d) Nợ thuê tài chính

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 1 tháng 1 năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Triệu VND	Tiền lãi thuê Triệu VND	Nợ gốc Triệu VND
Trong vòng một năm	21.931	5.219	16.712	20.364	6.788	13.576
Trong vòng hai đến năm năm	25.064	2.323	22.741	43.861	6.633	37.228
	46.995	7.542	39.453	64.225	13.421	50.804

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Dự phòng dài hạn

	Tập đoàn	
	31/12/2015	1/1/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng phí khai thác mỏ	561.241	588.373
Dự phòng chi phí phục hồi mỏ	20.987	19.485
Dự phòng trợ cấp thôi việc	33.707	2.689
	615.935	610.547

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi mỏ Triệu VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	588.371	19.487	2.689	610.547
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	32.904	32.904
Dự phòng lập trong năm	46.016	1.500	1.248	48.764
Dự phòng sử dụng trong năm	(73.146)	-	(2.493)	(75.639)
Hoàn nhập	-	-	(641)	(641)
Số dư cuối năm	561.241	20.987	33.707	615.935

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(43.098)	(8.929.770)	6.357.394	14.432.969	8.828.528	23.261.497
Phát hành cổ phiếu mới do chuyển đổi công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	-	38.505	-	38.505
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(212.982)	(349.327)	(562.309)	(1.553.662)	(2.115.971)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.080.169	1.080.169	956.873	2.037.042
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.304.830)	(1.304.830)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(16.349)	(16.349)	(17.853)	(34.202)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong một công ty con	-	-	-	43.098	-	-	43.098	-	43.098

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	-	(9.142.752)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
--	-----------	-----------	--------	---	-------------	-----------	------------	-----------	------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Vốn khác		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Tập đoàn		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - theo báo cáo trước đây	7.358.081	9.631.164	-	97.703	(9.142.752)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	(9.142.752)	9.142.752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - phân loại lại	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.071.887	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới (Thuyết minh 24)	109.098	(58)	-	-	-	-	109.040	-	-	-	-	-	-	-	-	109.040
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 8)	-	-	-	-	-	14.022	14.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh trong MNS (Thuyết minh 6b)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả phí Ban Tổng Giám đốc của công ty con	-	-	-	-	-	(1.679)	(1.679)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.478.292	1.478.292	1.048.958	1.048.958	1.048.958	1.048.958	1.048.958	1.048.958	1.048.958	1.048.958	2.527.250
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(666.846)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	-	-	-	(1.142)	(1.142)	-	-	-	-	-	-	-	-	(309)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	8.561.380	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046	-	-	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	97.703	(1.586.675)	(1.206.546)	14.255.222
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	-	38.505
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.237.391	3.237.391
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	97.703	(1.586.675)	2.030.845	17.531.118
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - theo báo cáo trước đây	7.358.081	9.631.164	97.703	(1.586.675)	2.030.845	17.531.118
Phân loại lại	-	-	(1.586.675)	1.586.675	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 – phân loại lại	7.358.081	9.631.164	(1.488.972)	-	2.030.845	17.531.118
Phát hành cổ phiếu mới (Thuyết minh 24)	109.098	(58)	-	-	-	109.040
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(522.355)	(522.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(1.488.972)	-	1.508.490	17.117.803

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.106	-	9.631.164

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Phát hành cổ phiếu mới để thanh toán cho các công cụ nợ	-	-	896.802	8.968
Phát hành cổ phiếu mới	10.909.721	109.098	-	-
Số dư cuối năm	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai và phân loại lại từ các nguồn vốn khác.

	31/12/2015 và 1/1/2015			
	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND Phân loại lại
Hỗ trợ tín dụng từ công ty mẹ (*)	2.450.353	97.703	2.450.353	97.703
Phân loại lại từ nguồn vốn khác	-	(9.142.752)	-	(1.586.675)
	2.450.353	(9.045.049)	2.450.353	(1.488.972)

(*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua Công ty MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho các bên cho vay trong trường hợp các bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền công hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Các khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và
- (ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi (“Cổ phiếu chuyển đổi”) có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của Công ty MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Trong vòng một năm	86.801	39.061	6.766	6.766
Trong vòng hai đến năm năm	126.464	38.729	435	7.201
Sau năm năm	164.498	3.676	-	-
	<u>377.763</u>	<u>81.466</u>	<u>7.201</u>	<u>13.967</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	794.265	358.541	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.048.718	1.898.417	-	-
	<u>1.842.983</u>	<u>2.256.958</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(c) Ngoại tệ

Tập đoàn:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	13.425.910	300.734	9.141.772	195.314
EUR	1.378	34	179.401	4.611
SGD	358	6	-	-
		<u>300.774</u>		<u>199.925</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	31.223.998	16.288.802	-	-
▪ Khác	100.873	89.032	-	-
	31.324.871	16.377.834	-	-
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(606.034)	(192.121)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(90.427)	(65.819)	-	-
	(696.461)	(257.940)	-	-
	30.628.410	16.119.894	-	-

28. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	20.654.605	9.632.010	-	-
▪ Khác	71.371	7.235	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.810	63.945	-	-
	20.819.786	9.703.190	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Thu nhập lãi từ:				
• Tiền gửi	355.444	372.720	28.811	26.318
• Cho các công ty con vay	-	-	617.142	775.095
• Hoạt động đầu tư cho vay khác	481.084	32.233	30.806	-
Lợi thế thương mại âm từ mua một công ty con (Thuyết minh 6b)	147.641	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	66.502	34.859	1.821	753
Bán khoản đầu tư trong các công ty con	-	1.111.073	-	286.587
Thu nhập từ cổ tức	-	-	-	3.169.052
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	17.623	16.772	-	-
Doanh thu tài chính khác (*)	314.009	3.310	-	1.700
	<u>1.382.303</u>	<u>1.570.967</u>	<u>678.580</u>	<u>4.259.505</u>

(*) Bao gồm trong Doanh thu tài chính khác là khoản thu nhập nhận từ cổ đông không kiểm soát của một công ty con.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masau (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	271.425	451.685	690	-
• Trái phiếu	2.106.907	1.013.037	551.379	689.200
• Công ty con	-	-	28.952	220.087
• Các bên khác	46.973	-	42.094	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	206.819	95.933	718	14
Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	12.014	48.704	-	-
Chi phí tài chính khác	70.563	101.632	2.946	13.273
	2.714.701	1.710.991	626.779	922.574

31. Lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên kết

	<u>Tập đoàn</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	499.017	610.246
Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại	-	(663.307)
	499.017	(53.061)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Chi phí bán hàng

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.349.885	1.313.732	-	-
Chi phí vận chuyển	842.352	821.914	-	-
Chi phí nhân viên	523.640	282.962	-	-
Chi phí triển lãm	55.158	81.122	-	-
Chi phí nghiên cứu thị trường	51.567	47.921	-	-
Chi phí khác	221.755	124.460	-	-
	4.044.357	2.672.111	-	-

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí nhân viên	591.940	425.014	49.679	40.854
Chi phí khấu hao và phân bổ	571.516	365.973	5.957	12.186
Nghiên cứu và phát triển	21.225	28.815	-	-
Thuê hệ thống và dịch vụ công nghệ thông tin	86.993	25.154	-	-
Thuê văn phòng	47.326	39.158	7.106	14.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.258	31.021	8.062	12.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác (*)	269.259	133.223	512.415	26.653
	1.664.517	1.048.358	583.219	106.550

(*) Bao gồm trong Chi phí quản lý doanh nghiệp khác của Công ty là chi phí cho một công ty con.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Thu từ bán các bồi thường	-	256.200	-	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.309	9.117	-	-
Thu nhập khác	31.204	40.120	9.113	8.443
	34.513	305.437	9.113	8.443

35. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND Phân loại lại
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản khác	12.816	14.553	-	1.433
Chi phí khác	61.337	54.303	50	-
	74.153	68.856	50	1.433

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập				
Năm hiện hành	831.685	970.348	-	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(14.151)	(11.671)	-	-
	817.534	958.677	-	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(127.630)	(242.480)	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	9.575	(13.508)	-	-
	(118.055)	(255.988)	-	-
Chi phí thuế thu nhập	699.479	702.689	-	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn

	2015		2014	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	3.226.729	100,0%	2.739.731
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,0%	709.880	22,0%	602.741
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(10,6%)	(341.610)	(5,7%)	(156.466)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(0,1%)	4.164	5,5%	149.703
Chi phí không được khấu trừ thuế	4,0%	130.121	0,2%	5.233
Ảnh hưởng của kết quả thuận từ các công ty liên kết	(3,4%)	(109.784)	0,4%	11.673
Biến động chênh lệch tạm thời	(0,3%)	(10.268)	-	-
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	11,9%	385.550	5,4%	148.612
Dự phòng thừa trong năm trước	(0,4%)	(14.151)	(0,4%)	(11.671)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	1,0%	32.619	(0,5%)	(13.508)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(2,7%)	(87.042)	(1,2%)	(33.628)
	21,7%	699.479	25,7%	702.689

Công ty

	2015		2014	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	100%	(522.355)	100%	3.237.391
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22,00%	(114.918)	22,00%	712.226
Thu nhập miễn thuế	-	-	(21,54%)	(697.191)
Chi phí không được khấu trừ thuế	20,71%	108.160	0,01%	19
Biến động chênh lệch tạm thời	0,17%	899	(0,63%)	(20.480)
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	1,12%	5.859	0,16%	5.426
	-	-	-	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp (“TTNDN”) bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Bên liên quan khác			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Cổ tức phải thu	-	80.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Khoản cho vay đã nhận	2.596.819	1.035.382
	Khoản cho vay đã trả	1.375.112	-
	Chi phí lãi vay đã nhận	131.393	20.042
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	72.049	41.417

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San)	Cho khoản vay đã nhận Thanh toán khoản vay cho một công ty con thông qua các hợp đồng chuyển nhượng các khoản cho vay cho một công ty con khác Thanh toán chi phí lãi cho một công ty con thông qua các hợp đồng chuyển nhượng các khoản cho vay cho một công ty con khác Thu nhập từ cổ tức Chi phí lãi từ khoản vay dài hạn Mua một công ty con	- - - - - -	735.000 7.709.298 2.831.626 1.240.800 222.087 1.246.496
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tầm nhìn Ma San)	Khoản vay cấp Thu nhập lãi cho vay	3.196 546.907	941.588 475.115
Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San	Thu nhập lãi cho vay Lãi vay được nhận Khoản cho vay được nhận	52.914 786.000 210.000	141.527 - -
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Thu nhập lãi cho vay Khoản vay cấp Nợ đã đối trừ	11.322 - 490.000	123.664 210.000 -
Công ty TNHH Masan Brewery	Khoản vay cấp Khoản cho vay thu Thu nhập lãi cho vay Khoản cho vay thu từ cần trừ vốn góp Lãi đã nhận	- 79.569 1.345 - 4.897	475.657 452.577 32.436 368.300 -
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Chuyển cổ phần cho một công ty con khác Thu nhập từ cổ tức Khoản vay cấp Khoản cho vay thu Thu nhập lãi cho vay	- - - - -	4.409.682 1.928.252 194.465 194.465 2.353
Công ty TNHH Shika	Khoản vay cấp Thu nhập lãi cho vay Khoản cho vay đã thu	1.050.500 4.653 237.000	- - -
Công ty TNHH Kenji	Khoản cho vay đã nhận Nhận chi phí lãi cho vay Khoản cho vay đã hoàn trả Lãi đã hoàn trả	629.000 28.952 629.000 28.952	- - - -
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	5.260	3.518

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

38. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.478.292 triệu VND (2014: 1.080.169 triệu VND) của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 752.369.623 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 746.740.068 cổ phiếu).

Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định được coi là cổ phiếu đang lưu hành kể từ ngày phát sinh quyền đối với các cổ phiếu này được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.478.292	1.080.169

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	735.808.140	734.911.338
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	5.111.130	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành để thanh toán cho trái phiếu, nợ vay và hối phiếu nhận nợ	-	378.377
Ảnh hưởng của cổ phiếu sẽ phải phát hành qua thời gian	11.450.353	11.450.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối năm	752.369.623	746.740.068

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông	1.478.292	1.080.169

Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (2014: Không).

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

	2015	2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cơ bản)	752.369.623	746.740.068
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	753.954	15.048.569
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)	753.123.577	761.788.637

39. Chi trả bằng cổ phiếu

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2015, vốn cổ phần của công ty tăng từ 7.358.081 triệu VND lên 7.467.179 triệu VND bằng việc phát hành thêm 10.909.721 cổ phiếu cho nhân viên trong kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

40. Quản lý rủi ro tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng với Tập đoàn và Công ty, và phát sinh chủ yếu từ phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản tiền gửi ngân hàng, các đảm bảo phát hành cho ngân hàng của Tập đoàn và Công ty nhằm đảm bảo cho các khoản vay của các đơn vị trong Tập đoàn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Bảng sau phản ánh rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty:

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	8.316.097	5.164.983	1.103.509	517.127
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần	(iii)	849.541	4.344.934	19.421	3.072.190
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	(iv)	762.400	-	-	2.172.320
Phải thu khác – ngắn hạn	(iii)	641.598	527.770	157.171	1.041.652
Phải thu từ cho vay dài hạn	(iv)	8.563.114	-	4.773.374	2.283.927
Phải thu khác – dài hạn	(iii)	1.869.025	1.447.633	3.134.984	2.741.703
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	-	144.050	-	-
Đảm bảo đã phát hành		-	65.884	-	-
		21.295.765	15.737.466	9.476.349	12.068.533

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn và dài hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn và dài hạn được gửi tại các tổ chức tài chính theo quy định. Các khoản đầu tư và các giao dịch bao gồm các công cụ tài chính phải sinh chỉ được phép thực hiện với các bên đối tác sau khi được Ban Tổng Giám đốc đánh giá. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này hoặc các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn, và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

Ảnh hưởng rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu ảnh hưởng bởi đặc điểm của từng khách hàng hoặc một bên đối tác. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn giao dịch với các khách hàng bằng tiền mặt theo các điều khoản bàn giao. Trong trường hợp khách hàng được cấp điều kiện tín dụng, Ban Tổng Giám đốc sẽ thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Giá trị ghi sổ của phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn, và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn phản ánh mức độ ảnh hưởng rủi ro tín dụng tối đa.

Tập đoàn lập dự phòng phải thu khó đòi phản ánh ước tính khoản lỗ phát sinh liên quan đến phải thu khách hàng, phải thu từ cho vay và phải thu khác.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Tập đoàn	
	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.064	1.784
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	24.864	-
Tăng dự phòng trong năm	3.169	501
Sử dụng dự phòng trong năm	(599)	(151)
Hoàn nhập	(909)	(70)
Số dư cuối năm	28.589	2.064

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Bảng phân tích tuổi nợ phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn như sau:

	Tập đoàn				Công ty			
	31/12/2015		1/1/2015		31/12/2015		1/1/2015	
	Góp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND	Góp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND	Góp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND	Góp Triệu VND	Lỗ giảm giá Triệu VND
Trong hạn	3.196.906	-	6.155.593	-	3.311.576	-	6.855.545	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	89.829	-	126.643	-	-	-	-	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	42.304	(100)	38.557	(456)	-	-	-	-
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	11.111	(2.126)	537	(537)	-	-	-	-
Quá hạn trên 365 ngày	48.603	(26.363)	1.071	(1.071)	-	-	-	-
	3.388.753	(28.589)	6.322.401	(2.064)	3.311.576	-	6.855.545	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Phải thu từ cho vay

Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tín dụng liên quan đến phải thu từ cho vay dài hạn và ngắn hạn là một phần trong hoạt động quản lý tiền của Tập đoàn nhằm tối đa hóa thu nhập tài chính từ các tài sản có tính thanh khoản cao. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, khoản phải thu này được bảo đảm, bảo lãnh tín dụng và được ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi. Sau ngày kết thúc năm tài chính, 9.036.014 triệu VND của các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn này đã được thu hồi.

(v) Các đảm bảo

Tập đoàn cũng có rủi ro tín dụng đối với các khoản đảm bảo với các ngân hàng cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Minh Việt, một bên thứ ba, và các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, và Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD).

Rủi ro này phản ánh khoản lỗ sẽ được ghi nhận khi các bên đi vay mất khả năng thanh toán với bên cho vay. Để loại bỏ rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc tiếp tục duy trì sự giám sát hiệu quả hoạt động của công ty con và bên thứ ba mà nó bảo lãnh.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, bất kể điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn, mà không phát sinh hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn và Công ty đảm bảo đủ lượng tiền để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; ngoại trừ ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoại dự kiến, như thảm họa thiên nhiên.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn

	Giá trị ghi số Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Phải trả người bán – ngắn hạn	2.419.059	(2.419.059)	(2.419.059)	-	-	-
Phải trả nhân viên	257.716	(257.716)	(257.716)	-	-	-
Chi phí phải trả – ngắn hạn	2.875.921	(2.875.921)	(2.875.921)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	337.912	(337.912)	(337.912)	-	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.302.490	(5.389.751)	(5.389.751)	-	-	-
Phải trả người bán – dài hạn	75.845	(75.845)	-	(75.845)	-	-
Phải trả dài hạn khác	97.813	(97.813)	-	(97.813)	-	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	30.746.161	(41.587.364)	(5.110.356)	(2.525.331)	(31.191.645)	(2.760.032)
	42.112.917	(53.041.381)	(16.390.715)	(2.698.989)	(31.191.645)	(2.760.032)
Ngày 1 tháng 1 năm 2015						
Phải trả người bán – ngắn hạn	999.340	(999.340)	(999.340)	-	-	-
Phải trả nhân viên	258	(258)	(258)	-	-	-
Chi phí phải trả – ngắn hạn	1.862.531	(1.862.531)	(1.862.531)	-	-	-
Phải trả khác – ngắn hạn	1.866.738	(1.866.738)	(1.866.738)	-	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.329.971	(5.394.075)	(5.394.075)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	117.340	(117.340)	-	(117.340)	-	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	18.234.277	(24.596.493)	(1.689.081)	(9.392.100)	(10.574.829)	(2.940.483)
	28.410.455	(34.836.775)	(11.812.023)	(9.509.440)	(10.574.829)	(2.940.483)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty

	Giá trị ghi số Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Phải trả người bán – ngắn hạn	240	(240)	(240)	-	-
Chi phí phải trả	147.891	(147.891)	(147.891)	-	-
Phải trả khác – ngắn hạn, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	111.611	(111.611)	(111.611)	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	6.844.842	(8.599.470)	(3.209.126)	(357.000)	(5.033.344)
	7.104.584	(8.859.212)	(3.468.868)	(357.000)	(5.033.344)
Ngày 1 tháng 1 năm 2015					
Phải trả người bán – ngắn hạn	1.451	(1.451)	(1.451)	-	-
Chi phí phải trả	215.239	(215.239)	(215.239)	-	-
Phải trả khác – ngắn hạn	1.555.324	(1.555.324)	(1.555.324)	-	-
Phải trả dài hạn khác, không bao gồm nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	14.580	(14.580)	-	(14.580)	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	5.267.960	(6.263.385)	(1.166.805)	(5.096.580)	-
	7.054.554	(8.049.979)	(2.938.819)	(5.111.160)	-

Ban Tổng Giám đốc không kỳ vọng rằng các dòng tiền được trình bày trên bảng phân tích khả năng đáo hạn của Tập đoàn và Công ty có thể phát sinh sớm hơn một cách đáng kể, hoặc có những giá trị chênh lệch đáng kể.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn và Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái đối với các giao dịch bán hàng, mua hàng và các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các công ty thành viên trong Tập đoàn. Loại tiền tệ sử dụng trong các giao dịch này chủ yếu có gốc bằng Đô la Mỹ (USD), Đồng Euro (EUR), Đô la Úc (AUD), Đô la Sing (SGD), Thai Baht (THB), và Đồng Nhân dân tệ (CNY).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuận được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuận chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Tập đoàn							Công ty
	USD	EUR	AUD	SGD	THB	CNY	GBP	USD
Ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.425.909	1.378	-	358	-	-	-	4.467
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	10.171.593	-	-	399.418	-	-	-	867.000
Phải trả người bán và phải trả khác (**)	(18.183.910)	(1.974.736)	(4.275.560)	(501.485)	(11.289.906)	(1.955.251)	(8.765)	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(25.114.736)	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ dài hạn khác	(1.166.237)	-	-	-	-	-	-	(30.000)
	(20.867.381)	(1.973.358)	(4.275.560)	(101.709)	(11.289.906)	(1.955.251)	(8.765)	841.467
Ngày 1 tháng 1 năm 2015								
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.141.772	179.401	-	-	-	-	-	7.064
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	18.276.662	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác (**)	(3.805.647)	(3.003.750)	(1.200.202)	(138.555)	(3.380.904)	(1.955.251)	-	(302.466)
Chi phí phải trả	(2.631.637)	-	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn	(52.283.698)	-	-	-	-	-	-	-
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	(175.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	(700.000)
	(206.302.548)	(2.824.349)	(1.200.202)	(138.555)	(3.380.904)	(1.955.251)	-	(995.402)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) *Phải thu khách hàng và phải thu khác gồm khoản phải thu khách hàng – ngắn hạn và dài hạn, phải thu từ cho vay và phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn.*
- (**) *Phải trả người bán và phải trả khác gồm khoản phải trả người bán – ngắn hạn, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn.*

Bảng sau đây trình bày những tỷ giá hối đoái chính áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

	Tập đoàn và Công ty			
	Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2015		Tỷ giá hối đoái tại ngày 1/1/2015	
	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND
1 USD	22.400	22.530	21.365	21.435
1 EUR	24.161	24.979	25.702	26.324
1 AUD	15.994	16.765	17.291	17.714
1 SGD	16.064	16.032	15.974	16.396
1 THB	630	639	634	668
1 CNY	3.457	3.521	3.395	3.509
1 GBP	34.103	33.552	33.077	33.488

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn và lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Công ty thông qua sự biến động của các loại tiền tệ sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các yếu tố khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Tập đoàn	Công ty
	Tăng/(giảm)	Giảm lỗ
	lợi nhuận trước	trước thuế
	thuế tại ngày	tại ngày
	31/12/2015	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
USD (5% tăng lên so với VND)	(25.570)	(911)
EUR (6% giảm đi so với VND)	2.518	-
AUD (5% giảm đi so với VND)	3.840	-
SGD (1% giảm đi so với VND)	86	-
THB (4% giảm đi so với VND)	313	-
CNY (2% tăng lên so với VND)	(24)	-
GBP (3% tăng lên so với VND)	(1)	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Tập đoàn Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế tại ngày 1/1/2015 Triệu VND	Công ty Giảm lợi nhuận trước thuế tại ngày 1/1/2015 Triệu VND
USD (1% tăng lên so với VND)	(44.077)	(288)
EUR (11% giảm đi so với VND)	7.985	-
AUD (8% giảm đi so với VND)	1.660	-
SGD (2% giảm đi so với VND)	44	-
THB (1% tăng lên so với VND)	(21)	-
CNY (2% giảm đi so với VND)	133	-

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận/(lỗ) trước thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày lập báo cáo.

Rủi ro lãi suất

Mức biến động lãi suất của Tập đoàn và Công ty chủ yếu liên quan đến tài sản tài chính và nợ phải trả có lãi suất thả nổi. Rủi ro lãi suất được quản lý bởi Tập đoàn và Công ty trên cơ sở liên tục với mục tiêu chính là giảm thiểu chi phí lãi vay có khả năng chịu ảnh hưởng bởi các biến động bất lợi về lãi suất.

Tập đoàn và Công ty không sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro biến động về lãi suất đối với các khoản vay chịu lãi suất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo, tình hình lãi suất của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn và Công ty như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Công cụ chịu lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	7.405.820	4.863.445	1.085.890	507.350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	293.990	4.042.212	287.890	239.614
Phải thu ngắn hạn về cho vay từ các công ty con	762.400	-	-	2.172.320
Phải thu dài hạn về cho vay từ một bên thứ ba	8.563.114	-	-	-
Phải thu dài hạn về cho vay từ các công ty con	-	-	4.773.374	2.283.927
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	144.050	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(4.227.547)	(3.568.345)	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	(8.984.294)	(2.667.960)	(6.844.842)	(567.960)
	3.813.483	2.813.402	(697.688)	4.635.251
Công cụ chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	909.225	301.538	17.619	9.777
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(1.074.943)	(1.761.626)	-	-
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	(21.761.867)	(15.566.317)	-	(4.700.000)
	(21.927.585)	(17.026.405)	17.619	(4.690.223)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn là 219.276 triệu VND (1/1/2015: 170.026 triệu VND) và tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty là 176 triệu VND (1/1/2015: 46.902 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ tài chính

Bảng sau đây tóm tắt giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ tài chính cùng được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phân loại của Thông tư 210 như sau:

Tập đoàn

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.324.476	-	8.324.476
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	293.990	-	293.990
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần (*)	849.541	-	849.541
Phải thu ngắn hạn về cho vay	762.400	-	762.400
Phải thu khác – ngắn hạn	641.598	-	641.598
Phải thu dài hạn về cho vay	8.563.114	-	8.563.114
Phải thu dài hạn khác	1.869.025	-	1.869.025
	21.304.144	-	21.304.144
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(2.419.059)	(2.419.059)
Phải trả nhân viên	-	(257.716)	(257.716)
Chi phí phải trả	-	(2.875.921)	(2.875.921)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(337.912)	(337.912)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(8.366.625)	(8.366.625)
Phải trả người bán – dài hạn	-	(75.845)	(75.845)
Phải trả dài hạn khác	-	(97.813)	(97.813)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(27.253.112)	(27.253.112)
	-	(41.684.003)	(41.684.003)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi số Triệu VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.166.415	-	5.166.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	4.042.212	-	4.042.212
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần	4.344.934	-	4.344.934
Phải thu khác – ngắn hạn	527.770	-	527.770
Phải thu dài hạn khác	1.447.633	-	1.447.633
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	144.050	-	144.050
	15.673.014	-	15.673.014
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(999.340)	(999.340)
Phải trả nhân viên	-	(258)	(258)
Chi phí phải trả	-	(1.862.531)	(1.862.531)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(1.866.738)	(1.866.738)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(5.329.971)	(5.329.971)
Phải trả dài hạn khác	-	(177.901)	(177.901)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(18.234.277)	(18.234.277)
	-	(28.471.016)	(28.471.016)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.103.659	-	1.103.659
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	287.890	-	287.890
Phải thu khách hàng – ngắn hạn – thuần (*)	19.421	-	19.421
Phải thu khác – ngắn hạn (*)	157.171	-	157.171
Phải thu từ cho vay dài hạn	4.773.374	-	4.773.374
Phải thu dài hạn khác (*)	3.132.671	-	3.132.671
	9.474.186	-	9.474.186
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(240)	(240)
Chi phí phải trả	-	(147.891)	(147.891)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(111.611)	(111.611)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(2.844.842)	(2.844.842)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(3.988.722)	(3.988.722)
	-	(7.093.306)	(7.093.306)
	9.474.186	-	9.474.186

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Cho vay và phải thu Triệu VND	Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	517.251	-	517.251
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	239.614	-	239.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác – ngắn hạn (*)	4.113.842	-	4.113.842
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	2.172.320	-	2.172.320
Phải thu từ cho vay dài hạn	2.283.927	-	2.283.927
Phải thu dài hạn khác	2.741.703	-	2.741.703
	12.068.657	-	12.068.657
Phải trả người bán – ngắn hạn	-	(1.451)	(1.451)
Chi phí phải trả	-	(215.239)	(215.239)
Phải trả khác – ngắn hạn	-	(1.555.324)	(1.555.324)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	(567.960)	(567.960)
Nợ phải trả dài hạn khác	-	(75.141)	(75.141)
Vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(4.700.000)	(4.700.000)
	-	(7.115.115)	(7.115.115)

(e) Ước tính giá trị hợp lý

Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn, phải thu khách hàng – ngắn hạn, phải thu từ cho vay ngắn hạn, phải thu khác – ngắn hạn, phải trả người bán – ngắn hạn, và nợ phải trả tài chính khác

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính ngắn hạn của các công cụ này.

Phải thu khách hàng – dài hạn, phải thu từ cho vay ngắn hạn, phải thu dài hạn khác, đầu tư tài chính dài hạn, vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính dài hạn, các đảm bảo đã phát hành và các quyền chọn mua và bán

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chưa có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản bảo lãnh nhận được và đã phát hành được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng giá trị hợp lý của khoản bảo lãnh này chưa được ghi nhận trong các báo cáo tài chính này. Giá trị hợp lý của các bảo lãnh đã nhận được và đã phát hành chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

41. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	1/1/2015 (phân loại lại) Triệu VND	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	1/1/2015 (phân loại lại) Triệu VND	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	-	-	2.172.320	-
Phải thu khác – ngắn hạn	527.770	490.742	1.041.652	3.183.613
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.615	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	50.643	-	30.359
Phải thu từ cho vay dài hạn	-	-	2.283.927	-
Phải thu dài hạn khác	1.447.633	1.387.798	2.741.703	5.016.249
Đầu tư vào công ty liên kết	8.601.126	8.597.526	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	144.050	147.650	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	59.835	-	9.381
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	(9.045.049)	97.703	(1.488.972)	97.703
Vốn khác	-	(9.142.752)	-	(1.586.675)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2015 (phân loại lại) Triệu VND	2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND	2015 (phân loại lại) Triệu VND	2014 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Tổng doanh thu	16.377.834	16.346.576	-	-
Giá vốn hàng bán	9.703.190	9.489.008	-	-
Chi phí bán hàng	2.672.111	2.864.837	-	-
Thu nhập khác	305.437	405.287	8.443	67.929
Chi phí khác	68.856	158.904	1.433	60.919

42. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Vào tháng 1 năm 2016

Singha Asia Holding Pte. Ltd (“Singha”) đã đầu tư 13.343.726 triệu VND và 1.111.900 triệu VND bằng tiền nhằm nắm giữ vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3% trong MCH và MB. Thỏa thuận giữa MCH và Singha cũng đồng thời cho phép Singha tăng phần vốn chủ sở hữu của mình trong MCH lên 25% bằng việc đầu tư thêm 450 triệu USD. Việc huy động và chốt giao dịch 450 triệu USD còn lại của Singha nhằm làm tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MCH lên mức 25% sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật và phê duyệt của doanh nghiệp.

MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 77,8% đến 96,7% bằng cách mua lại cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát.

Công ty con sở hữu hoàn toàn của MSC, MSB, đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của của VHC. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHC tăng từ 64,0% lên 84,2%.

MNS, thông qua một công ty con sở hữu hoàn toàn, Kenji, đã mua thêm 10.412.088 cổ phiếu của Proconco. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong Proconco tăng từ 68,6% lên 75,2%.

Công ty đã phát hành trái phiếu tương đương 2.000 tỷ VND với thời gian đáo hạn 5 năm và có mức lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng chính được chọn trong thời gian còn lại. Tiền thu được sử dụng để tái tài trợ cho trái phiếu tương đương 2.276,9 tỷ VND (xem Thuyết minh 21). Do đó, 6 triệu trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) và 110 triệu cổ phiếu trong MSC đã được giải chấp.

Anco, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Tập đoàn, đã phát hành quyền chọn cho một thành viên của Hội đồng quản trị của một công ty con để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá tính trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong vòng 10 năm (tính từ tháng 1 năm 2016). Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được MNS mua lại với giá thỏa thuận như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc MNS và nỗ lực để gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

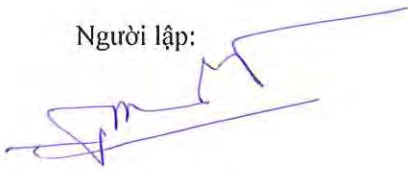
Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Vào tháng 2 năm 2016

Công ty con sở hữu hoàn toàn của MSC, MSB, đã mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của VCF. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF đã tăng từ 53,2% lên 60,2%.

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

